CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số 334/CV-CT	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
"V/v Công bố thông tin BCTC Tổng hợp quý III năm 2026"	

Đắk Lắk, ngày 26 tháng 10 năm 2026

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

1. Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – MIỀN TRUNG
2. Mã chứng khoán: SMB
3. Địa chỉ trụ sở chính: 01 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk.
4. Điện thoại: 02623.877519 Fax: 02623.877455
5. Người thực hiện công bố thông tin: Huỳnh Văn Dũng
6. Nội dung thông tin công bố:

6.1 Báo cáo Tài chính Tổng hợp quý III năm 2026 của Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn – Miền Trung bao gồm: Báo cáo của Ban điều hành, Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/09/2026, Báo cáo kết quả kinh doanh quý III năm 2026, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01-30/09/2026, Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01-30/09/2026.

6.2 Các nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý III/2026 giảm 23,28% so với cùng kỳ 2025 tương ứng với giảm 12,48 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu do: sản lượng tiêu thụ quý III/2026 có giảm so với cùng kỳ và chi phí đầu vào (xăng, dầu, nguyên vật liệu….) tăng nên làm lợi nhuận giảm.

Báo cáo giải trình này được gửi kèm với Báo cáo tài chính Tổng hợp quý III/2026 để giải trình theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: biasaigonmt.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

Nơi nhận:
- *Như trên*
- *Lưu VT*

M.S.D.N: 4100739909 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG - TP. BUÔN MA THUỘT - ĐẮK LẮK

TỔNG GIÁM ĐỐC
Huỳnh Văn Dũng

Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG
Email: sonhn@biasaigonmt.com
Thời gian ký: 26.10.2026 15:51:34 +07:00

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG
01 Nguyễn Văn Linh – Phường Tân An – Tỉnh Daklak – Việt Nam
Tel: 0262 3877519 - Fax: 0262 3877455

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ III/2026

1 – Báo cáo của Ban điều hành
2 – Báo cáo tình hình tài chính (mẫu B01-DN)
3 – Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (mẫu B02-DN)
4 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (mẫu B03-DN)
5 - Thuyết minh báo cáo tài chính (mẫu B09-DN)

Daklak, ngày 30 tháng 09 năm 2026

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026.

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lâm Du An	Chủ tịch
Ông Huỳnh Văn Dũng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phước	Thành viên
Ông Đoàn Tiến Dũng	Thành viên
Ông Phạm Văn Phong	Thành viên

Ban điều hành

Ông Huỳnh Văn Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Võ Thành Điền	Phó Tổng Giám đốc

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty:

(a) Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Điều hành

M.S.D.N: 4100739990 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG - TP. BUÔN MA THUỘT - T. ĐẮK LẮK

Huỳnh Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Daklak, ngày 05 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG
01 Nguyễn Văn Linh - Phường Tân An, Tỉnh Daklak
Tel: 0262 3877519 - Fax: 0262 3877455

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**757.815.414.676**	**674.078.093.214**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01a**	**137.523.805.586**	**285.734.404.825**
1. Tiền	111		21.248.695.998	14.734.404.825
2. Các khoản tương đương tiền	112		116.275.109.588	271.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**244.512.665.753**	**111.639.802.742**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.01b	244.512.665.753	111.639.802.742
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**57.213.344.490**	**56.365.751.912**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	43.619.623.677	48.974.051.137
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.443.027.312	2.055.689.510
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.03	5.242.389.830	6.411.783.711
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(1.091.696.329)	(1.075.996.329)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.04	-	223.883
IV. Hàng tồn kho	**140**		**196.535.344.856**	**184.228.237.952**
1. Hàng tồn kho	141	V.05	196.535.344.856	184.228.237.952
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**122.030.253.991**	**36.109.895.783**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.10	3.962.981.606	3.432.234.548
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.14	3.911.235	3.911.235
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		118.063.361.150	32.673.750.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**355.743.570.158**	**369.631.978.164**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**250.550.302.118**	**277.212.130.218**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**V.07**	**247.947.649.170**	**273.937.619.008**
- Nguyên giá	222		1.620.632.088.836	1.611.252.309.246
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(1.372.684.439.666)	(1.337.314.690.238)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	V.08	**2.602.652.948**	**3.274.511.210**
- Nguyên giá	228		5.851.724.374	5.851.724.374
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(3.249.071.426)	(2.577.213.164)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởi	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thà	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**	V.09	**5.516.094.114**	**5.774.727.042**
- Nguyên giá	241		9.795.838.071	9.795.838.071
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		(4.279.743.957)	(4.021.111.029)
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**782.871.664**	**176.336.991**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.06	782.871.664	176.336.991
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**39.011.941.821**	**39.011.941.821**
1. Đầu tư vào công ty con	261	V.01c	38.036.081.821	38.036.081.821
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.01c	975.860.000	975.860.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**59.882.360.441**	**47.456.842.092**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10	57.871.642.547	45.446.124.198
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.18	2.010.717.894	2.010.717.894
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.11	-	-
Tổng cộng tài sản (280 = 100 + 200)	**280**		**1.113.558.984.834**	**1.043.710.071.378**
C- NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**436.920.225.877**	**422.765.871.304**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**424.453.010.407**	**395.163.376.834**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	42.741.780.814	37.858.612.885
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		57.183.611.784	35.529.326.845
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.17	10.635.021.307	10.342.841.927
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.14	153.205.947.960	131.644.463.193
5. Phải trả người lao động	315		34.617.911.021	35.582.906.530
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	21.568.696.010	1.900.184.646
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.21	525.000.000	262.500.000
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16	7.544.078.357	6.545.062.453
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.12	93.866.305.639	134.122.498.485
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.24	-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.564.657.515	1.374.979.870
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325	V.22	-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**12.467.215.470**	**27.602.494.470**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.15	-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.16	2.599.405.000	2.548.905.000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.12	-	15.000.000.000
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.18	-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.24	9.867.810.470	10.053.589.470
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.19**	**676.638.758.957**	**620.944.200.074**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		298.466.480.000	298.466.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		298.466.480.000	298.466.480.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		12.234.693	12.234.693
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		124.139.705.745	115.545.344.745
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		254.020.338.519	206.920.140.636
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		141.659.695.636	154.419.507.203
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		112.360.642.883	52.500.633.433
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**1.113.558.984.834**	**1.043.710.071.378**
			-	-

Đắk Lắk, ngày 05 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Thanh Phúc	Nguyễn Thành Nguyên	Huỳnh Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG
TP. BUÔN MA THUỘT - T. ĐẮK LẮK

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG
01 Nguyễn Văn Linh - Phường Tân An, Tỉnh Daklak
Tel: 0262 3877519 - Fax: 0262 3877455

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III/2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	356.060.500.449	342.802.076.477	1.000.852.438.723	948.302.109.288
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		**356.060.500.449**	**342.802.076.477**	**1.000.852.438.723**	**948.302.109.288**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	250.831.105.786	239.802.944.168	710.829.336.490	687.336.003.531
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		**105.229.394.663**	**102.999.132.309**	**290.023.102.233**	**260.966.105.757**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-		
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	6.239.799.337	5.242.529.006	14.401.405.254	13.122.990.217
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	1.199.728.227	607.390.290	3.349.717.671	2.474.907.527
- Trong đó: chi phí lãi vay	*24*		*977.733.097*	*605.222.156*	*3.106.753.291*	*2.469.713.636*
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	33.323.162.422	18.425.276.303	88.477.856.102	51.457.367.325
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	25.668.532.913	22.395.525.175	73.524.786.286	64.334.549.616
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		**51.277.770.438**	**66.813.469.547**	**139.072.147.428**	**155.822.271.506**
12. Thu nhập khác	31	VI.6	478.079.708	288.440.814	1.998.376.392	1.371.600.544
13. Chi phí khác	32	VI.7	326.266.155	70.762.211	566.135.753	1.148.995.140
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		**151.813.553**	**217.678.603**	**1.432.240.639**	**222.605.404**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		**51.429.583.991**	**67.031.148.150**	**140.504.388.067**	**156.044.876.910**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	10.285.916.797	13.406.229.629	28.143.745.184	31.355.818.037
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		**41.143.667.194**	**53.624.918.521**	**112.360.642.883**	**124.689.058.873**

Daklak, ngày 05 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Thanh Phúc	Nguyễn Thành Nguyên	Huỳnh Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG
01 Nguyễn Văn Linh - Phường Tân An, Tỉnh Daklak
Tel: 0262 3877519 - Fax: 0262 3877455

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Lũy kế từ 01/01 đến 30/09/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.312.146.145.472	1.753.605.339.215
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.380.800.800.128)	(822.451.118.823)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(87.666.143.989)	(96.136.521.582)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3.195.737.306)	(2.181.632.189)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(41.850.963.185)	(33.990.492.310)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.637.747.218.988	3.364.705.960.364
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.381.912.190.063)	(3.968.445.502.153)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**54.467.529.789**	**195.106.032.522**
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.364.705.854)	(23.016.111.427)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	426.781.831
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(280.000.000.000)	(214.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		159.000.000.000	101.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(15.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.424.303.569	24.211.083.514
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(117.940.402.285)**	**(126.378.246.082)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		771.633.451.569	777.084.958.354
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(826.889.644.415)	(789.152.175.556)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29.537.820.820)	(104.740.092.033)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(84.794.013.666)**	**(116.807.309.235)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(148.266.886.162)**	**(48.079.522.795)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**285.734.404.825**	**265.170.605.727**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		56.286.923	350.748.414
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**137.523.805.586**	**217.441.831.346**

Daklak, ngày 05 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Thanh Phúc	Nguyễn Thành Nguyên	Huỳnh Văn Dũng

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN – MIỀN TRUNG
01 Nguyễn Văn Linh – Phường Tân An – Daklak
Tel: 0262 3877519 - Fax: 0262 3877455

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ 01/01 đến 30/09/2026

I. Đơn vị báo cáo

1.1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Ngày 27 tháng 7 năm 2018, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Thông báo số 993/TB-SGDHCM ngày 27 tháng 7 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là SMB.

1.2 Hoạt động chính: Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát; nhập khẩu, xuất khẩu và kinh doanh nguyên vật liệu, thiết bị và phụ tùng thay thế của ngành công nghiệp thực phẩm; cung cấp dịch vụ đào tạo và tư vấn lắp đặt máy móc trong ngành công nghiệp thực phẩm; đầu tư xây dựng khu công nghiệp, khu dân cư; kinh doanh bất động sản và cho thuê văn phòng và kho bãi.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

1.4 Cấu trúc Công ty: Trụ sở Chính của Công ty nằm ở số 1 Nguyễn Văn Linh, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai chi nhánh trực thuộc tại phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia lai ("Chi nhánh Quy Nhơn") và phường Tuy Hòa, tỉnh Daklak ("Chi nhánh Phú Yên"). Hoạt động chính của các chi nhánh của Công ty như sau:

Tên chi nhánh	Hoạt động chính	Địa chỉ
Chi nhánh Quy Nhơn	Sản xuất và kinh doanh bia	Khu Công nghiệp Phú Tài, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Chi nhánh Phú Yên	Sản xuất và kinh doanh bia và nước tinh khiết	265 Đường Nguyễn Tất Thành, phường Tuy Hòa, tỉnh Daklak, Việt Nam

1.5 Tại ngày 30/09/2026 Công ty có 443 nhân viên.

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

2.1 Tuyên bố về tuân thủ: Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 có hiệu lực từ 01/01/2026 có một số điểm khác biệt so với thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, nên Công ty có trình bày lại 1 số chỉ tiêu đầu kỳ của Báo cáo tình hình tài chính như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Trình bày lại	31/12/2025	Chênh lệch
1	2	3	4	5	5
1. Tiền	111		14.734.404.825	47.408.154.825	(32.673.750.000)
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.01b	111.639.802.742	109.000.000.000	2.639.802.742
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.03	6.411.783.711	9.051.586.453	(2.639.802.742)
4. Tài sản ngắn hạn khác	165		32.673.750.000		32.673.750.000
5. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.17	10.342.841.927		10.342.841.927
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16	6.545.062.453	16.887.904.380	(10.342.841.927)

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

2.2 Cơ sở đo lường: Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

2.3 Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính: Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

3.1 Các giao dịch bằng ngoại tệ: Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ (một phần của) các khoản phải thu đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng các ngoại tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân giữa tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán ra tại thời điểm cuối kỳ kế toán do ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con mở tài khoản tiền gửi không kỳ hạn công bố.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, các khoản tiền và tương đương tiền hạn chế sử dụng được ghi nhận ở tài sản ngắn hạn khác trên báo cáo tình hình tài chính. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026, các khoản tiền và tương đương tiền hạn chế sử dụng được ghi nhận trong khoản mục tiền và tương đương tiền.

3.3 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, phải thu về cho vay và cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, các khoản lãi phải thu của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào chính các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tương ứng trên báo cáo tình hình tài chính. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026, các khoản lãi phải thu này được ghi nhận trong khoản mục các khoản phải thu khác.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3.4 Các khoản phải thu: Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

3.5 Hàng tồn kho: Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá: Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao: Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc 5 – 25 năm

Máy móc và thiết bị 5 – 15 năm

Phương tiện vận chuyển 5 – 10 năm

Thiết bị văn phòng 3 – 8 năm

Tài sản khác 8 – 20 năm

3.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất: Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy vi tính: Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản

cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá: Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Điều hành Công ty. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao: Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau: Nhà cửa, vật kiến trúc 16 – 25 năm

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá: Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán.

3.9 Xây dựng cơ bản dở dang: Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

3.10 Chi phí trả trước dài hạn

Bao bì luân chuyển: Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Công cụ và dụng cụ: Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Chi phí thuê cơ sở hạ tầng: Chi phí thuê cơ sở hạ tầng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê là từ 10 đến 30 năm.

3.11 Các khoản phải trả người bán và phải trả khác: Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, cổ tức phải trả được ghi nhận vào khoản mục cổ tức phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026, cổ tức phải trả được ghi nhận vào khoản mục các khoản phải trả khác.

3.12 Dự phòng: Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả

trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

3.13 Dự phòng trợ cấp thôi việc: Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

3.14 Vốn cổ phần:

Cổ phiếu phổ thông: Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

3.15 Thuế: Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

3.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê: Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập từ tiền lãi: Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức: Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

3.17 Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động: Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê hoạt động nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

3.18 Chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

3.19 Báo cáo bộ phận: Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

3.20 Các bên liên quan: Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay gây ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3.21 Thông tin so sánh: Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

IV. Báo cáo bộ phận

4.1 Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh: Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia. Các hoạt động khác bao gồm sản xuất và kinh doanh nước tinh khiết và các loại nước giải khát; và nắm giữ bất động sản đầu tư cho thuê và chờ tăng giá.

4.2 Bộ phận chia theo khu vực địa lý: Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Công ty dựa trên vị trí địa lý của khách hàng, bao gồm khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài, trong đó doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu của Công ty và không phải là một bộ phận trọng yếu cần báo cáo riêng. Do đó, thông tin tài chính được báo cáo chủ yếu phản ánh hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong lãnh thổ Việt Nam.

V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính

1a. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ VNĐ	Lãi suất	Đầu năm VNĐ	Lãi suất
- Tiền mặt	562.065.745		737.731.808	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.686.630.253		13.996.673.017	
Tróng đó:	-		-	
Ngân hàng Agribank	*5.334.092.842*		*8.158.682.343*	
Ngân hàng Vietcombank	*8.300.505.510*		*3.407.907.434*	
Ngân hàng Vietinbank	*5.494.956.339*		*283.019.568*	
Ngân hàng BIDV	*1.099.196.855*		*1.689.279.622*	
Ngân hàng Sacombank	*430.795.643*		*394.809.902*	
Ngân hàng khác	*27.083.064*		*62.974.148*	
- Tiền đang chuyển	-		-	
- Tương đương tiền (Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	116.275.109.588		271.000.000.000	
Trong đó:	-		-	
Ngân hàng Agribank	*13.008.979.452*		*3.000.000.000*	
Ngân hàng Vietcombank	*25.091.746.575*		*13.000.000.000*	
Ngân hàng BIDV	*15.025.376.712*		*40.000.000.000*	
Ngân hàng Sacombank	*20.046.849.315*		*78.000.000.000*	
Ngân hàng TMCP Bắc Á	*5.000.000.000*		*10.000.000.000*	
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM	-		*10.000.000.000*	
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-		*50.000.000.000*	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	*18.024.075.342*		*20.000.000.000*	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	*20.078.082.192*		*47.000.000.000*	
....	-		-	
Ngân hàng khác	-		-	
Cộng	**137.523.805.586**		**285.734.404.825**	
	-		-	

1b. Đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ VNĐ	Lãi suất	Đầu năm VNĐ	Lãi suất
- Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng	244.512.665.753		111.639.802.742	
Tróng đó:	-		-	
Ngân hàng Agribank	*5.029.917.808*		*5.039.068.493*	
Ngân hàng Vietcombank	*11.071.424.658*		-	
Ngân hàng Sacombank	*130.752.827.397*		*31.002.136.987*	
Ngân hàng TMCP Bắc Á	-		*10.219.150.686*	
Ngân hàng TMCP Phát Triên TP.HCM	*5.031.232.876*		*3.018.172.603*	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-		*20.561.534.247*	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	*55.348.493.151*		*28.659.287.671*	
Ngân hàng TMCP Nam Á	-		*5.035.068.494*	
Ngân hàng TMCP Phương Đông	*5.034.931.507*		*8.105.383.561*	
Ngân hàng Kỹ Thương Việt Nam	*28.213.920.548*		-	
Ngân hàng TNHH MTV số Vikky	*4.029.917.808*		-	
Ngân hàng khác	-		-	

Cộng	244.512.665.753		111.639.802.742
	-		-

1c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Tỷ lệ	Cuối kỳ
Đầu tư vào Công ty con: Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Bia Qui Nhơn	100%	23.036.081.821
Đầu tư vào Công ty con: Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Bia Phú Yên	100%	15.000.000.000
Đầu tư vào Công ty liên kết: Công ty CP in thương mại Phú Yên (120.513 CP)	20,02%	975.860.000

2. Phải thu khách hàng	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	4.808.033.024	5.631.674.633
Đối tượng khác	4.808.033.024	5.631.674.633
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	38.811.590.653	43.342.376.504
Công ty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn	17.516.730	17.860.150
Tổng công ty Bia Rượu - NGK Sài Gòn	31.122.030.060	39.166.065.023
Công ty TNHH MTV TM DV Bia Quy nhơn	333.407.372	-
Công ty TNHH MTV TM DV Bia Phú Yên	5.526.378.368	1.960.174.710
Công ty CP TM TH An Hưng	1.812.258.123	2.198.276.621
Cộng	**43.619.623.677**	**48.974.051.137**
	-	-

V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính (tiếp)

3. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	5.242.389.830		6.411.783.711	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-	-	4.413.917.557	-
- Ký cược, ký quỹ;	107.920.000	-	113.300.409	-
- Tạm ứng	401.853.000	-	193.207.306	-
- Phải thu tiền lãi	4.179.383.290	-	1.050.026.030	-
- Phải thu khác.	553.233.540	-	641.332.409	-
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)				
Cộng	**5.242.389.830**	**-**	**6.411.783.711**	**-**

4. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền	-	-		
b) Hàng tồn kho	-	-		223.883
Cộng	**-**	**-**		**223.883**

5. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	-	-	244.500.000	-
- Nguyên liệu, vật liệu;	90.398.784.955	-	88.992.807.490	-
- Công cụ, dụng cụ;	60.091.851.073	-	56.474.607.458	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	23.794.663.427	-	23.534.104.664	-
- Sản phẩm;	22.231.123.583	-	14.982.218.340	-
- Hàng hóa;	18.921.818	-	-	-
Cộng	**196.535.344.856**	**-**	**184.228.237.952**	**-**

6. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi
b) Xây dựng cơ bản dở dang:				
b1. Mua sắm:	-	-	-	-
+ Mua sắm khác	-	-	-	-
b2. Đầu tư, xây dựng cơ bản:	**782.871.664**	**782.871.664**	**176.336.991**	**176.336.991**
+ HM: Kho chứa bia Thành phẩm số 9 khu D	-	-	*176.336.991*	*176.336.991*
+ Đầu tư HT điện năng lượng MT GĐ2 - NM Daklak	*383.000.000*	*383.000.000*	-	-
+ Đầu tư, xây dựng khác	*399.871.664*	*399.871.664*	-	-
b3. Cải tạo, sửa chữa:	-	-	-	-
+ Cải tạo, sửa chữa khác	-	-	-	-
Cộng	**782.871.664**	**782.871.664**	**176.336.991**	**176.336.991**

V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính (tiếp)

7. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lí	Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	**275.501.511.508**	**1.301.967.149.618**	**24.126.128.620**	**8.430.198.561**	**936.874.753**	**290.446.186**	**1.611.252.309.246**
- Mua trong năm	90.153.143	2.592.265.000	4.931.083.451	144.250.000	-	-	7.757.751.594
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	4.010.784.709	-	33.910.000	-	-	4.044.694.709
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do nhận góp vốn	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm do đem đi góp vốn	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.341.366.713)	-	(81.300.000)	-	-	(2.422.666.713)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**275.591.664.651**	**1.306.228.832.614**	**29.057.212.071**	**8.527.058.561**	**936.874.753**	**290.446.186**	**1.620.632.088.836**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	**177.838.252.846**	**1.134.288.180.724**	**16.626.705.087**	**7.527.190.565**	**743.914.830**	**290.446.186**	**1.337.314.690.238**
- Khấu hao trong năm	9.063.573.735	27.367.381.252	1.075.724.670	222.199.246	15.009.075	-	37.743.887.978
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do nhận góp vốn	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm do đem đi góp vốn	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.292.838.550)	-	(81.300.000)	-	-	(2.374.138.550)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**186.901.826.581**	**1.159.362.723.426**	**17.702.429.757**	**7.668.089.811**	**758.923.905**	**290.446.186**	**1.372.684.439.666**
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	*97.663.258.662*	*167.678.968.894*	*7.499.423.533*	*903.007.996*	*192.959.923*	-	*273.937.619.008*
- Tại ngày cuối kỳ	*88.689.838.070*	*146.866.109.188*	*11.354.782.314*	*858.968.750*	*177.950.848*	-	*247.947.649.170*

-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 50.870 triệu

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 989.747 triệu

V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính (tiếp)

8. Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền tác giả	Quyền sở hữu công nghiệp	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	445.533.038	-	-	5.030.536.436	375.654.900	5.851.724.374
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	445.533.038	-	-	5.030.536.436	375.654.900	5.851.724.374
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	2.347.497.713	229.715.451	2.577.213.164
- Khấu hao trong năm	-	-	-	641.985.030	29.873.232	671.858.262
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	2.989.482.743	259.588.683	3.249.071.426
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	*445.533.038*	-	-	*2.683.038.723*	*145.939.449*	*3.274.511.210*
- Tại ngày cuối kỳ	*445.533.038*	-	-	*2.041.053.693*	*116.066.217*	*2.602.652.948*

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 980 triệu

V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính (tiếp)

9. Bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	**9.795.838.071**	-	-	**9.795.838.071**
- Quyền sử dụng đất	2.407.661.000	-	-	2.407.661.000
- Nhà (VP cho thuê + Kho cho thuê)	7.388.177.071	-	-	7.388.177.071
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	**4.021.111.029**	**258.632.928**	-	**4.279.743.957**
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà (VP cho thuê + Kho cho thuê)	4.021.111.029	258.632.928	-	4.279.743.957
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	**5.774.727.042**	**(258.632.928)**	-	**5.516.094.114**
- Quyền sử dụng đất	2.407.661.000	-	-	2.407.661.000
- Nhà (VP cho thuê)	3.367.066.042	(258.632.928)	-	3.108.433.114
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				-

* *Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính (tiếp)

10.Chi phí chờ phân bổ	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	**3.962.981.606**	**3.432.234.548**
- Chi phí bảo hiểm	608.039.742	397.722.973
- Chi phí phụ tùng thay thế	1.256.717.225	1.634.393.179
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	199.898.306	267.154.525
- Các khoản khác	1.898.326.333	1.132.963.871
b) Dài hạn	**57.871.642.547**	**45.446.124.198**
Sửa chữa tài sản cố định	3.049.551.826	2.994.307.001
Bao bì luân chuyển (chai két, vỏ bình nước)	35.397.904.798	24.208.106.831
CCDC các loại	5.660.940.514	5.093.369.977
Chi phí tiền thuê kết cấu hạ tầng	10.062.007.941	10.395.914.115
Khác	3.701.237.468	2.754.426.274
Cộng	**61.834.624.153**	**48.878.358.746**

V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính (tiếp)

12. Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**93.866.305.639**	**93.866.305.639**	**786.633.451.569**	**826.889.644.415**	**134.122.498.485**	**134.122.498.485**
Vay ngân hàng ngoại thương	27.573.285.840	27.573.285.840	55.573.285.840	28.000.000.000	-	-
Vay ngân hàng Công thương	40.293.019.799	40.293.019.799	365.703.247.694	385.996.809.782	60.586.581.887	60.586.581.887
Vay ngân hàng Agribank	11.000.000.000	11.000.000.000	350.356.918.035	412.892.834.633	73.535.916.598	73.535.916.598
Công ty TNHH MTV TM - DV Bia Phú Yên	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	-
b) Nợ dài hạn tới hạn trả	-	-	-	-	-	-
c) Vay dài hạn	-	-	-	**15.000.000.000**	**15.000.000.000**	**15.000.000.000**
Công ty TNHH MTV TM - DV Bia Phú Yên	-	-		15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
	-	-	-	-	-	-
Cộng	**93.866.305.639**	**93.866.305.639**	**786.633.451.569**	**841.889.644.415**	**149.122.498.485**	**149.122.498.485**

V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính (tiếp)

13. Phải trả người bán

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**33.896.912.523**	**33.896.912.523**	**33.375.870.455**	**33.375.870.455**
+ Công ty TNHH TM& VT Thái Tân	*2.029.325.670*	*2.029.325.670*	*4.509.535.421*	*4.509.535.421*
+ Công ty TNHH Kim Bảo An	*4.269.077.926*	*4.269.077.926*	*2.987.698.421*	*2.987.698.421*
+ Công ty Cổ phần TVL	*2.643.420.516*	*2.643.420.516*	*2.147.040.000*	*2.147.040.000*
+ Cty TNHH Lon NGK TBC-Ball Việt Nam	-	-	*3.125.946.569*	*3.125.946.569*
+Công ty CP TMDV Hoa Hồng Đỏ	*6.205.815.904*	*6.205.815.904*	-	-
+ Đối tượng khác	*18.749.272.507*	*18.749.272.507*	*20.605.650.044*	*20.605.650.044*
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Phải trả người bán là các các bên liên quan	**8.844.868.291**	**8.844.868.291**	**4.482.742.430**	**4.482.742.430**
+ Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài gòn	*1.931.175.136*	*1.931.175.136*	-	-
+ Công ty CP TM In Phú Yên	*2.187.000.000*	*2.187.000.000*	*583.200.000*	*583.200.000*
+ Công ty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn	*48.178.338*	*48.178.338*	*71.258.904*	*71.258.904*
+ Công ty TNHH MTV TM DV Bia Quy nhơn	*687.109.685*	*687.109.685*	*606.467.100*	*606.467.100*
+ Công ty TNHH Cơ Khí Sabeco	*161.460.000*	*161.460.000*	*64.713.600*	*64.713.600*
+ Công ty CP TM TH An Hưng	*3.829.945.132*	*3.829.945.132*	*3.157.102.826*	*3.157.102.826*
Cộng	**42.741.780.814**	**42.741.780.814**	**37.858.612.885**	**37.858.612.885**

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

I. Ngắn hạn

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	12.770.653.795	110.512.064.549	71.263.549.591	52.019.168.753
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	49.556.329	49.556.329	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	82.023.904.394	666.513.165.587	672.849.301.166	75.687.768.815
Thuế Xuất nhập khẩu	-	116.685	116.685	-
Thuế TNDN hiện hành	36.034.179.382	28.143.745.184	41.850.963.185	22.326.961.381
Thuế TNCN	758.243.645	4.897.787.288	4.816.751.923	839.279.010
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	5.885.200.054	3.646.825.298	2.238.374.756
Thuế tài nguyên	55.068.707	245.144.945	251.502.407	48.711.245
Cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	129.528.000	86.352.000	43.176.000
Thuế bảo vệ môi trường	1.743.000	6.886.500	6.121.500	2.508.000
Khoản khác	670.270	152.419.737	153.090.007	-
Cộng	**131.644.463.193**	**816.535.614.858**	**794.974.130.091**	**153.205.947.960**

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (tiếp)

I. Ngắn hạn

V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính (tiếp)

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	347.474	-	-	347.474
Thuế Xuất nhập khẩu	3.563.761	-	-	3.563.761
Cộng	**3.911.235**	-	-	**3.911.235**

V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính (tiếp)

15. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**21.568.696.010**	**1.900.184.646**
Lãi vay	74.657.693	468.967.734
Phí hoạt động thị trường	4.767.092.001	-
Phí thanh lý chai trầy xước	291.782.616	-
Phí hao hụt vỏ chai nhà PP	1.843.859.288	-
Tiền thuê đất + thuế đất	299.915.550	-
Chi phí phải trả khác	14.291.388.862	1.431.216.912
	-	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**21.568.696.010**	**1.900.184.646**

16. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	-	23.967.247
- Kinh phí công đoàn;	114.864.000	27.957.600
- Bảo hiểm xã hội;	624.066.042	21.118.692
- Bảo hiểm y tế;	132.749.564	25.392.414
- Bảo hiểm thất nghiệp;	50.001.733	2.971.133
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	801.700.000	965.759.297
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	5.820.697.018	5.477.896.070
Cộng	**7.544.078.357**	**6.545.062.453**
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.599.405.000	2.548.905.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

17. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	10.635.021.307	10.342.841.927

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.010.717.894	2.010.717.894

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

21. Doanh thu chờ phân bổ	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**525.000.000**	**262.500.000**

V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính (tiếp)

- Doanh thu nhận trước	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện	525.000.000	262.500.000
b) Dài hạn	-	
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện	-	
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
	-	

24. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	**9.867.810.470**	**10.053.589.470**
- Dự phòng phải trả trợ cấp thôi việc	9.867.810.470	10.053.589.470
- Dự phòng phải trả khác	-	-
Cộng	**9.867.810.470**	**10.053.589.470**
	-	-

V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính (tiếp)

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển, an sinh khác	Cộng
A	1	4	7	8	9
Số dư đầu năm trước	**298.466.480.000**	**12.234.693**	**188.085.697.203**	**106.839.717.745**	593.404.129.641
- Lãi trong năm trước			171.887.225.433		171.887.225.433
- Tăng khác					-
- Trích lập các quỹ đầu tư			(8.705.627.000)	8.705.627.000	-
- Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi			(24.090.000.000)		(24.090.000.000)
- Trích lập Quỹ an sinh XH			(870.563.000)		(870.563.000)
- Chi cổ tức			(119.386.592.000)		(119.386.592.000)
- Lỗ trong năm trước					-
- Giảm khác					-
Số dư đầu năm nay	**298.466.480.000**	**12.234.693**	**206.920.140.636**	**115.545.344.745**	620.944.200.074
- Lãi trong năm nay			112.360.642.883		112.360.642.883
- Tăng khác					-
- Trích lập các quỹ đầu tư			(8.594.361.000)	8.594.361.000	-
- Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi			(25.960.000.000)		(25.960.000.000)
- Trích lập Quỹ an sinh XH			(859.436.000)		(859.436.000)
- Chi cổ tức			(29.846.648.000)		(29.846.648.000)
- Lỗ trong năm nay					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ này	**298.466.480.000**	**12.234.693**	**254.020.338.519**	**124.139.705.745**	676.638.758.957

V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính (tiếp)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Sài gòn	96.173.630.000	96.173.630.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	202.292.850.000	202.292.850.000
Cộng	**298.466.480.000**	**298.466.480.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp Cuối kỳ		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	29.846.648.000	119.386.592.000

d. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.846.648	29.846.648
+ Cổ phiếu phổ thông	29.846.648	29.846.648
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :*	10.000	10.000

đ. Cổ tức	Cuối kỳ	Đầu năm

e. Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	124.139.705.745	115.545.344.745
- Cổ phiếu mua lại của chính mình;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính (tiếp)

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	-	-
- Từ 1 năm trở xuống;	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm (xe đông lạnh)	-	-
- Trên 5 năm;	-	-
b) Tài sản, vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ:	**145.772.000**	**354.309.500**
+ Bia LOWEN 330	44.082.000	76.446.000
+ Tài sản khác	101.690.000	277.863.500
c) Ngoại tệ các loại:		
USD	4.913.567,83	1.360.713,57
EURO	221,99	460,68

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý III-2026	Quý III-2025
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**356.060.500.449**	**342.802.076.477**
a) Doanh thu	356.060.500.449	342.802.076.477
- Doanh thu bán hàng;	341.395.018.887	310.682.364.646
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	4.942.979.864	12.093.349.891
- Doanh thu kinh Doanh bất động sản	603.131.400	640.112.100
- Doanh thu hàng hóa khác	9.119.370.298	19.386.249.840
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
1a. Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	*80.775.102.065*	*84.877.978.251*
1b. Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn (NVL)	*8.449.090*	*10.041.431.049*
2. Công ty CP TM Bia Sài Gòn Tây Nguyên	*158.981.400*	*158.981.400*
3. Công ty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn	*169.520.188*	*147.484.987*
4a. Công ty TNHH MTV TM DV Bia Quy nhơn (Bia)	*169.336.957.620*	*169.399.358.995*
4b. Công ty TNHH MTV TM DV Bia Quy nhơn (DV)	*367.477.778*	*245.144.712*
6a. Công ty TNHH MTV TM DV Bia Phú Yên (Bia)	*38.422.831.501*	*30.707.786.466*
6b. Công ty TNHH MTV TM DV Bia Phú Yên (DV)	*4.758.337.000*	*11.918.028.200*
6c. Công ty TNHH MTV TM DV Bia Phú Yên (khác)	*447.537.786*	*546.494.159*
10. Công ty CP TM TH An Hưng	*68.879.983.252*	*52.906.968.769*
	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-

3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	**Quý III-2026**	**Quý III-2025**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	247.005.739.493	224.853.781.018
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	453.119.236	1.236.984.039
- Giá vốn của hàng hóa khác	2.772.713.203	1.712.568.054
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	246.904.956	246.904.956
- Khác	352.628.898	11.752.706.101
Cộng	**250.831.105.786**	**239.802.944.168**
	-	-

4. Doanh thu hoạt động tài chính	**Quý III-2026**	**Quý III-2025**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.173.425.050	5.177.915.340
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	60.256.500	60.256.500
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.098	15.527
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.113.689	4.341.639
Cộng	**6.239.799.337**	**5.242.529.006**
	-	-

5. Chi phí tài chính	**Quý III-2026**	**Quý III-2025**
- Chi phí đi vay;	977.733.097	605.222.156
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện;	9.530.251	128.710
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện;	212.464.879	2.039.424
Cộng	**1.199.728.227**	**607.390.290**
	-	-

6. Thu nhập khác	**Quý III-2026**	**Quý III-2025**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	5.777.778	-
- Các khoản khác.	472.301.930	288.440.814
Cộng	**478.079.708**	**288.440.814**

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

7. Chi phí khác	Quý III-2026	Quý III-2025
- Các khoản bị phạt;	1.147.029	49.882
- Các khoản khác.	325.119.126	70.712.329
Cộng	**326.266.155**	**70.762.211**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý III-2026	Quý III-2025
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**25.668.532.913**	**22.395.525.175**
- Chi phí lương nhân viên	10.831.344.908	10.331.341.700
- Chi phí công cụ, dụng cụ	226.794.010	180.779.392
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	976.881.715	961.756.802
- Chi phí thuê đất, thuế đất	2.214.799.018	1.938.505.334
- Chi phí dự phòng	15.700.000	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.003.092.297	1.482.020.624
- Chi phí khác bằng tiền	10.399.920.965	7.501.121.323
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**33.323.162.422**	**18.425.276.303**
- Chi phí lương nhân viên	1.154.970.904	1.108.704.174
- Chi phí công cụ, dụng cụ	126.833.933	1.137.182.186
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	114.391.311	114.391.311
- Chi phí quảng cáo, khuyến mại	2.023.248.656	1.937.726.960
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.721.467.353	12.987.356.112
- Chi phí khác bằng tiền	4.182.250.265	1.139.915.560
Cộng	**58.991.695.335**	**40.820.801.478**

9. Chi phí kinh doanh theo yếu tố	Quý III-2026	Quý III-2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	191.615.098.049	167.849.955.952
- Chi phí nhân công	35.326.382.882	33.319.637.571
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.142.515.705	12.540.140.070
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.323.718.808	24.233.706.527
- Chi phí khác bằng tiền	36.012.331.395	22.618.628.810
Cộng	**307.420.046.839**	**260.562.068.930**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý III-2026	Quý III-2025
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**51.429.583.991**	**67.031.148.150**
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	10.285.916.797	13.406.229.629
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**10.285.916.797**	**13.406.229.629**

Daklak, ngày 05 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế Toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Thanh Phúc	Nguyễn Thành Nguyên	Huỳnh Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG